TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRỢ CẤP ĐẾN PHÚC LỢI HỘ GIA ĐÌNH Ở VIỆT NAM

Nguyễn Hoàng Oanh
Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: oanh.nghg@gmail.com
Nguyễn Hồng Ngọc
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: ngocnguyenhong94@gmail.com
Hồ Đình Bảo
Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: hodinhbao@yahoo.com

Ngày nhận: 29/3/2017
Ngày nhận bản sửa: 28/5/2017
Ngày duyệt đăng: 25/10/2017

Tóm tắt

Bài viết này sử dụng phương pháp kết nối điểm xu hướng (PSM) để xác định các nhân tố quyết định khả năng tham gia hai nhóm chính sách hỗ trợ tư liệu sản xuất (HTTLSX) và hỗ trợ thu nhập (HTTN) và phương pháp khác biệt kép (DID) để đánh giá tác động của các chính sách này đến phúc lợi hộ gia đình ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy các chính sách hỗ trợ tuy chưa cải thiện phúc lợi của các hộ tham gia chính sách trong giai đoạn nghiên cứu một cách rõ ràng, nhưng xu hướng tác động là tích cực theo thời gian. Đáng chú ý là, mặc dù các chính sách này không làm tăng tổng thu nhập hay tổng chi tiêu của các hộ tham gia chính sách, nhưng làm tăng đáng kể thành phần thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt đối với nhóm được hỗ trợ về tư liệu sản xuất, đồng thời làm tăng chi tiêu cho hàng hóa lâu bền và dịch vụ y tế so với các hộ không được nhận hỗ trợ.

Từ khóa: Phương pháp khác biệt kép (DID), Phúc lợi hộ gia đình, Hỗ trợ thu nhập, Hỗ trợ tư liệu sản xuất, Phương pháp kết nối điểm xu hướng (PSM).

Impact of subsidy schemes on households' economic well-being in Vietnam

Abstract:

This paper uses the Propensity Score Matching method (PSM) to determine the criteria of eligibility for production and income subsidies and the Difference-in-Difference method (DID) to evaluate the impact of these policies on households' economic well-being in Vietnam. The empirical results indicate that though these policies have not contributed to a clear economic well-being improvement of the participating households, their impacts tend to move in a positive direction. It should be noted that though these policies do not make the income/expenditure of the participating households to increase, they help increase the income component from agricultural production significantly, especially for the group receiving production subsidies, and at the same time increase spending on durable goods and health care services in comparison with the non-participating one.

Keywords: Difference-in-difference (DID); households' economic well-being; income subsidy; production subsidy; Propensity Score Matching (PSM).

1. Giới thiệu

Trong mấy thập kỷ vừa qua, Việt Nam đã đạt được những thành công to lớn về kinh tế, xã hội và xóa đói giảm nghèo với tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh từ 58,1% năm 1993 xuống chỉ còn 7,2% năm 2015. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, số hộ có thu nhập sát chuẩn nghèo còn rất lớn, tỷ lệ hộ tái nghèo cao và chênh lệch giàu-nghèo giữa các vùng và giữa các nhóm dân cư chưa được cải thiện. Thực tế này đã đặt ra cho các nhà hoạch định chính sách (CS) một câu hỏi là nên hỗ trợ người nghèo như thế nào - HTTN hay HTTLSX - để đạt được mục tiêu giảm nghèo bền vững. Các nhà kinh tế cũng đã cố gắng đưa ra câu trả lời cho câu hỏi này, nhưng tiếc rằng họ vẫn chưa tìm được tiếng nói chung. Chẳng hạn, Chow (2006), Mendola (2006), và Oi & Haas (2008) cho rằng HTTLSX cho người nghèo sẽ giúp họ cải thiện cuộc sống và thoát nghèo bền vững hơn so với chỉ HTTN. Khi tiếp cận và làm chủ được tư liệu sản xuất, người nghèo sẽ chủ động tìm ra được cách thoát nghèo. Trong khi đó, Phan Thị Nữ (2010), Kumari (2013), và Trần Thị Thanh Tú & cộng sự (2015) lại chỉ ra rằng hiệu quả trên thực tế của các cách thức hỗ trợ này không phải lúc nào cũng rõ ràng.

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá hiệu quả của các CS giảm nghèo thông qua hai nhóm chương trình trợ cấp cho người nghèo – HTTN và HTTLSX, từ đó điều chỉnh CS trợ cấp cho đúng đối tượng và đạt hiệu quả. Sử dụng số liệu được trích xuất từ bộ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình (VHLSS), nghiên cứu thực hiện đánh giá hiệu quả của các CS cho hai giai đoạn 2010-2012 và 2010-2014 để có thể thấy được tác động ngắn hạn và trung hạn của các nhóm CS hỗ trợ. Kết quả của các CS hỗ trợ này được đánh giá bằng cách so sánh sự thay đổi trong các chỉ tiêu phúc lợi (thu nhập/chi tiêu) của các hộ gia đình (HGĐ) của nhóm tham gia với nhóm không tham gia CS.

Bài viết được kết cấu thành 4 nội dung chính, trong đó mục 2 tổng quan các nghiên cứu liên quan, mục 3 xác định mô hình lý thuyết, mục 4 trình bày kết quả nghiên cứu thực nghiệm, và mục 5 đưa ra kết luận và một số gợi ý về hướng điều chỉnh CS.

2. Tổng quan nghiên cứu

Đánh giá chung về tác động của hệ thống các CS giảm nghèo của chính phủ, Elkins và cộng sự (2015) đã thực hiện một nghiên cứu so sánh sử dụng phương pháp PSM với nhóm nghiên cứu gồm 51 quốc gia đang phát triển và 62 quốc gia thuộc nhóm đối chứng trong giai đoạn 1999-2008. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc chính phủ xây dựng một hệ thống CS giảm nghèo phù hợp là vô cùng quan trọng và có ảnh hưởng quyết định đối với kết quả giảm nghèo.

Lựa chọn được một CS giảm nghèo thích hợp trong hệ thống các CS giảm nghèo vốn dĩ rất đa dạng là một việc khó đối với bất kỳ chính phủ nào. Chow (2006) cho rằng giải pháp hiệu quả nhất để đối phó với tình trạng nghèo đói ở các vùng nông thôn Trung Quốc là hỗ trợ đất sản xuất nông nghiệp. Trong một nghiên cứu khác về Trung Quốc, Oi & Haas (2008) cho rằng các CS hỗ trợ giáo dục dưới hình thức miễn giảm học phí là giải pháp giảm nghèo hiệu quả. Sử dụng phương pháp PSM trong nghiên cứu của mình, Mendola (2006) khẳng định tác động tích cực của việc ứng dụng công nghệ vào khu vực nông nghiệp đối với việc giảm nghèo ở khu vực nông thôn Bangladesh. Tuy nhiên, với những hộ nông dân không có đất canh tác thì giải pháp này chỉ có tác dụng giúp họ giảm nghèo chứ khó thoát nghèo. Nyangena & Maurice (2014) nghiên cứu tác động của việc áp dụng đồng bộ phân bón hữu cơ và các giống ngô được cải tiến lên sản lượng ở các nông hộ nhỏ ở Kenya. Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp bán thực nghiệm DID kết hợp với phương pháp PSM để kiểm soát đặc tính bất biến về thời gian và đặc tính không đồng nhất của các hộ gia đình không thể quan sát được. Họ cho rằng phân bón hữu cơ và các giống ngô được cải tiến làm tăng sản lượng lên đáng kể chỉ khi áp dụng đồng bộ cả hai thứ. Venetoklis (2004) đánh giá tác động của các chương trình trợ cấp lương trực tiếp tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Phần Lan sử dụng phương pháp PSM và DID. Kết quả nghiên cứu cho thấy trợ cấp lương có tác động tích cực nhưng không bền vững ngay cả trong ngắn hạn. Kumari (2013) lại cho rằng tính chất của nhóm nghèo là rất phức tạp và không chỉ đơn thuần nhìn ở khía cạnh kinh tế. CS giảm nghèo sẽ hiệu quả nếu chính phủ nhìn nhận từ góc độ vĩ mô và tập trung vào các chương trình hỗ trợ y tế, giáo dục và các điều kiện sinh hoạt hàng ngày như chỗ ở, nước sạch,… cho người dân.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu về CS giảm nghèo nhìn chung đều đưa ra những minh chứng tích cực cho mục tiêu giảm nghèo, nhưng lại có những kết luận khá khác nhau về việc lựa chọn và sắp xếp ưu tiên đối với các nhóm giải pháp CS hỗ trợ. Nguyễn Ngọc Sơn (2012) cho rằng ba CS giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống hiệu quả nhất cho

người có thu nhập thấp ở Việt Nam là miễn giảm chi phí khám chữa bệnh, miễn giảm học phí và cung cấp tín dụng ưu đãi cho người nghèo. Vương Quốc Duy (2012) xem xét tác động của hỗ trợ tín dụng lên mức sống của các HGĐ sử dụng phương pháp PSM. Kết quả nghiên cứu cho thấy CS này khiến các HGĐ có thu nhập thấp chi tiêu nhiều hơn cho y tế và giáo dục, do đó sẽ đem lại lợi ích trong dài hạn. Tuy nhiên, Phan Thị Nữ (2010) khi đánh giá tác động của CS hỗ trợ tín dụng cho người nghèo ở khu vực nông thôn Việt Nam bằng phương pháp khác biệt kép (DID) lại nhận định rằng, tín dụng làm tăng chi tiêu nhưng không làm gia tăng thu nhập của hộ nghèo. Cách tốt nhất để thoát nghèo bền vững là đầu tư cho các hoạt động giáo dục. Trần Thị Thanh Tú & cộng sự (2015) cũng cho rằng trong ngắn hạn, tiếp cận tín dụng chính thức không có tác động cải thiện mức sống ngoại trừ chi cho giáo dục. Các khoản cho vay ưu đãi là không đủ để xóa đói giảm nghèo và chỉ hiệu quả khi các HGĐ nghèo được hỗ trợ tốt hơn về cách thức sử dụng vốn. Hồ Đình Bảo (2016) đã xem xét tác động của các CSHTTN và HTTLSX tới phúc lợi của các hộ nghèo sử dụng phương pháp PSM và DID với bộ số liệu VHLSS 2012 và 2014. Nghiên cứu đưa ra kết luận rằng nhóm nhận HTTN có mức tăng về thu nhập và chi tiêu đều cao hơn, trong khi nhóm HTTLSX không cho thấy sự thay đổi trong thu nhập. Vấn đề đặt ra ở đây là, liệu các CS hỗ trợ, đặc biệt là CSHTTLSX, có thể có tác động bền vững tới phúc lợi của người nghèo hay không nếu chỉ xem xét trong khoảng thời gian ngắn như vậy?

Nói tóm lại, tác động của từng loại CS hỗ trợ cho người nghèo được đánh giá rất khác nhau. Thực tế này đòi hỏi phải có những nghiên cứu với số liệu đủ dài và phương pháp phù hợp để có thể đưa ra những nhận định chính xác hơn về tác động của các CS hỗ trợ đến phúc lợi của các HGĐ.

3. Mô hình lý thuyết

Mục tiêu của đánh giá tác động CS là xem xét sự thay đổi trạng thái phúc lợi của nhóm đối tượng hưởng lợi trước và sau khi tham gia CS. Nhìn chung, các đánh giá thường được thực hiện trên cùng một nhóm đối tượng. Tuy nhiên, trên thực tế, ngay cả khi không có CS thì trạng thái phúc lợi của nhóm đối tượng này vẫn có thể thay đổi theo hướng của mục tiêu CS, hay sự thay đổi có thể xảy ra không phải do tác động từ CS. Vì thế, đánh giá tác động của CS cần tuân theo một nguyên tắc cơ bản là so sánh "tình trạng phúc lợi của nhóm nghiên cứu" với "tình trạng phúc lợi của nhóm đối chứng". "Nhóm đối chứng" cần được xác định càng chính xác càng tốt và cần thỏa mãn hai tiêu chí: (*i*) không tham gia CS và không bị tác động từ xa bởi CS; và (*ii*) càng giống nhóm tham gia CS càng tốt.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp PSM để xác định các nhân tố quyết định khả năng tham gia các chương trình hỗ trợ kết hợp với phương pháp DID để đánh giá tác động của các chương trình này đến phúc lợi HGĐ.

3.1. Xác định các nhân tố quyết định xác suất nhận hỗ trợ bằng phương pháp tiếp cận điểm xu hướng (PSM)

Bản chất của phương pháp PSM là xây dựng "nhóm đối chứng" bằng các phương pháp thống kê. Dựa vào các đặc tính quan sát được của nhóm tham gia CS và nhóm không tham gia CS (nhóm đối chứng), chúng tôi xây dựng một chỉ số, còn được gọi là điểm xu hướng (propensity score).

Phương pháp này đưa ra hai giả định. Thứ nhất, *giả định độc lập có điều kiện* hàm ý sau khi đã kiểm soát các yếu tố quan sát được, sự khác biệt về tác động CS lên nhóm tham gia hay nhóm đối chứng không phụ thuộc vào việc phân bổ CS. Thứ hai, *giả định có vùng hỗ trợ chung* (hay điều kiện trùng lặp) là vùng có ước lượng điểm xu hướng của cả nhóm tham gia và nhóm đối chứng, đảm bảo tìm được các quan sát trong nhóm đối chứng có các đặc tính giống với các quan sát tương ứng trong nhóm tham gia. Quan sát không nằm trong vùng hỗ trợ chung sẽ bị loại.

Để xác định xác suất (điểm xu hướng) của mỗi đối tượng, chúng tôi xây dựng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc nhị phân và các biến giải thích là các đặc trưng có thể quan sát được của đối tượng. Kết quả hồi quy là cơ sở để xác định vùng hỗ trợ chung và phân chia các quan sát vào các khối, đảm bảo các đặc trưng là không quá khác biệt giữa hai nhóm trong từng khối.

3.2. Đánh giá tác động CS bằng phương pháp khác biệt kép (DID)

Phương pháp này đánh giá tác động của CS thông qua việc so sánh sự thay đổi trạng thái phúc lợi trước và sau CS giữa nhóm tham gia CS và nhóm đối chứng.

Mức độ chênh lệch của sự thay đổi trạng thái phúc lợi được tính bằng:

$$D=E[(Y_i - Y^0_i)|T=1]-E[Y_i-Y^0_i)|T=0]$$

Trong đó, T là biến giả nhận giá trị 1 nếu đối tượng tham gia CS và bằng 0 nếu không tham gia CS, Y_i là chỉ tiêu kết quả (hay phúc lợi) của đối tượng thứ i. $E[(Y_i - Y^0_i)|T=1]$ đo lường mức độ tác động trung bình của CS đối với những hộ tham gia so sánh với trước khi tham gia CS. Đây chính là khác biệt thứ nhất. Tương tự, $E[Y_i-Y^0_i)|T=0]$ đo lường mức độ thay đổi trung bình về thu nhập của các hộ không tham gia CS trong khoảng thời gian từ thời điểm áp dụng CS tới thời điểm nghiên cứu. Chênh lệch về mức độ thay đổi thu nhập giữa hai nhóm này được gọi là khác biệt kép.

3.3. Quy trình ước lượng

Nghiên cứu này sử dụng đồng thời hai phương pháp PSM và DID nhằm mục đích xác định nhóm đối chứng dựa trên điểm xu hướng để khắc phục nhược điểm không kiểm soát được đặc trưng của hai nhóm tham gia và không tham gia CS trước khi tính chỉ số DID.

Trước hết, chúng tôi sử dụng mô hình Probit hoặc Logit để tính điểm xu hướng:

$$Pscore = P(C_i=1)=\alpha_0+\Sigma\alpha_j X_{ji} + u_i \qquad (1)$$

Trong đó, C_i là biến nhị phân, $C_i = 1$ nếu có tham gia CS; X_{ji} là đặc trưng của HGĐ.

Sau đó, chúng tôi xây dựng vùng hỗ trợ chung và loại bỏ các quan sát không nằm trong vùng này. Đồng thời, chúng tôi phân chia các quan sát dựa trên điểm xu hướng vào các khối, nhằm đảm bảo giá trị trung bình của mỗi biến số kiểm soát các đặc trưng của nhóm tham gia là cân bằng với nhóm so sánh trong từng khối.

Cuối cùng, chúng tôi sử dụng kết quả hồi quy mô hình sau để đánh giá tác động bằng phương pháp DID:

$$Y_i= \beta_0+ \beta_1.T_i + \beta_2.Year+ \beta_3.(T\ x\ Year)\varepsilon_i \qquad (2)$$

Trong đó, *Year* là biến thời gian trước và sau khi tham gia CS. Hệ số của biến tương tác T và *Year* là giá trị DID, hay chính là tác động của CS. Bảng 1 mô tả cách tính giá trị DID.

4. Kết quả thực nghiệm

Nghiên cứu này đánh giá tác động của các CSHTTLSX và HTTN được thực hiện trong năm 2010 tới phúc lợi của HGĐ trong các năm 2012 và 2014, tức là hai và bốn năm sau khi nhận được CS. Các tính toán và phân tích được tiến hành dựa trên bộ số liệu VHLSS các năm 2010, 2012 và 2014.

4.1. Mô tả số liệu

Bảng 2 biểu diễn sự phân chia 11 CS hỗ trợ cụ thể trong năm 2010 vào hai nhóm CS chính, với tỉ lệ phần trăm số hộ tham gia tương ứng với mỗi CS. Có thể thấy, CS *Miễn giảm chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo* có tỉ lệ hộ tham gia lớn nhất (13,30%), tiếp sau đó là CS *Tín dụng ưu đãi đối với người nghèo* và CS *Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế* với tỉ lệ lần lượt là 11,98% và 11,02%. Trong khi đó, CS có số hộ được hỗ trợ thấp nhất là *Cấp đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số*, chiếm 0,07% tổng số hộ. Tổng cộng, trong năm 2010, có tất cả 2017 hộ được nhận HTTLSX và 1628 hộ được nhận HTTN trên tổng số 9402 hộ được điều tra.

Số liệu tính toán được trong Bảng 3 cho thấy các hộ được nhận HTTLSX có tổng diện tích đất canh tác, tỉ lệ người phụ thuộc và độ tuổi trung bình của chủ hộ thấp hơn, trong khi thu nhập bình quân và trình độ giáo dục của chủ hộ các hộ này tuy ở mức khá thấp nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với các hộ được nhận HTTN. Tỉ lệ chủ hộ là nam giới và tỉ lệ người đi làm ăn xa (chủ hộ hoặc thành viên hộ) của các hộ được HTTLSX cũng cao hơn so với các hộ thuộc nhóm còn lại. Tuy nhiên, hai nhóm này có tỉ lệ hộ ở nông thôn và hộ dân tộc thiểu số khá tương đồng nhau, chỉ cao hơn đôi chút với nhóm nhận HTTN. Các đặc điểm này cho thấy định hướng hợp lý của các CS hỗ trợ được thực hiện trong năm 2010.

4.2. Kết quả thực nghiệm

Để đánh giá tác động của các CS này tới các HGĐ được hỗ trợ trong các năm 2012 và 2014, chúng tôi tiến hành ghép nối bộ số liệu năm 2010 lần lượt với

Bảng 1: Phương pháp DID

	Year = 0	**Year = 1**
$T = 0$	$\hat{Y} = \beta_0$	$\hat{Y} = \beta_0 + \beta_2$
$T = 1$	$\hat{Y} = \beta_0 + \beta_1$	$\hat{Y} = \beta_0 + \beta_1 + \beta_2 + \beta_3$
$\Delta\hat{Y}$	β_1	$\beta_1 + \beta_3$
	Khác biệt kép	$\boldsymbol{DID = \beta_3}$

Bảng 2: Tỉ lệ tham gia các CS hỗ trợ trong năm 2010 (%)

Nhóm CS		Tỉ lệ tham gia (%)
Nhóm CS HTTLSX	Dạy nghề cho người nghèo, người thu nhập thấp	0,10
	Cấp đất sản xuất cho hộ nghèo dân tộc thiểu số	0,07
	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư	8,04
	Hỗ trợ xăng dầu cho tàu/thuyền đánh cá	0,11
	Tín dụng ưu đãi đối với người nghèo	11,98
	Hỗ trợ máy móc, vật tư sản xuất (phân bón, con giống, cây giống,…)	8,71
Nhóm CSHTTN	Hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế	11,02
	Miễn giảm chi phí khám/chữa bệnh cho người nghèo	13,30
	Miễn giảm học phí cho người nghèo	5,28
	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho hộ nghèo	1,26
	Trợ cấp lương thực	5,17

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của VHLSS 2010

Bảng 3: Đặc điểm của các HGĐ được nhận hỗ trợ CS năm 2010

Tiêu chí	Hộ nhận HTTLSX	Hộ nhận HTTN
Quy mô hộ trung bình (người)	4,347	4,171
Thu nhập trung bình/người/tháng (nghìn đồng)	869,615	645,141
Tổng diện tích đất canh tác trung bình (m^2)	9445,781	9693,789
Độ tuổi trung bình của chủ hộ (tuổi)	45,162	47,071
Số năm đi học trung bình của chủ hộ (năm)	6,319	4,783
Tỉ lệ người phụ thuộc trung bình (%)	32,60	41,29
Tỉ lệ chủ hộ là nam giới (%)	84,18	76,23
Tỉ lệ chủ hộ đã lập gia đình (%)	98,31	97,36
Tỉ lệ chủ hộ đi làm ăn xa (%)	1,64	0,80
Tỉ lệ hộ có người đi làm ăn xa (%)	10,31	8,91
Tỉ lệ hộ ở nông thôn (%)	89,14	90,36
Tỉ lệ hộ dân tộc thiểu số (%)	41,99	50,06

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của VHLSS 2010

các bộ số liệu của năm 2012 và 2014 và thu được hai bộ số liệu mảng cân bằng tương ứng bao gồm 4234 quan sát cho phân tích trong hai năm 2010-2012 và 2041 quan sát đối với giai đoạn 2010-2014.

Trước hết, chúng tôi sử dụng phương pháp PSM nhằm xác định nhóm đối chứng với các đặc tính tương đồng với nhóm tham gia CS. Kết quả ước lượng mô hình Probit tính toán xác suất tham gia các chương trình hỗ trợ với các biến độc lập là đặc tính của hộ và chủ hộ được biểu diễn trong Bảng 4 (Điều kiện cân bằng được thỏa mãn trong tất cả các phương trình hồi quy). Kết quả thu được này cho thấy dấu của các hệ số ước lượng cho các biến số trong mô hình đều khá phù hợp với thực tế cũng như những đặc điểm của hộ đã được trình bày trong Bảng 3 trên đây và tương đồng gần như hoàn toàn giữa hai bộ số liệu trong hai giai đoạn.

Cụ thể, biến độ tuổi của chủ hộ hầu như đều có tác động ngược chiều tới khả năng tham gia các chương trình hỗ trợ của HGĐ, tuy nhiên tác động này rõ ràng hơn với nhóm CSHTTLSX. Điều này là do tiềm năng và khả năng tham gia lao động sẽ ngày một giảm đi khi tuổi tác tăng lên, vì vậy, chủ hộ tuổi càng cao thì càng ít khả năng được nhận HTTLSX. *Thu nhập bình quân* cao hơn cũng làm giảm xác suất nhận HTTLSX của HGĐ, tuy nhiên với mức độ tác động khá nhỏ.

Trong khi đó, các biến *số năm đi học* hay *bằng cấp cao nhất* của chủ hộ có mối quan hệ ngược chiều rõ rệt với xác suất được nhận HTTN song lại biến động cùng chiều với khả năng được nhận HTTLSX, cho thấy định hướng CSHTTLSX tập trung vào nhóm có

Bảng 4: Kết quả mô hình Probit ước lượng xác suất tham gia các nhóm CS hỗ trợ trong năm 2010 với hai bộ số liệu

	2010 – 2012						2010 – 2014					
	CSHTTLSX			CSHTTN			CSHTTLSX			CSHTTN		
Biến số	**Hệ số**	**SE**	**Z-stats**	**Hệ số**	**SE**	**Z-stats**	**Hệ số**	**SE**	**Z-stats**	**Hệ số**	**SE**	**Z-stats**
Đặc điểm chủ hộ												
Giới tính	0,091	0,062	1,45	-0,027	0,065	-0,42	0,137	0,090	1,52	-0,115	0,088	-1,30
Độ tuổi	-0,005***	0,002	-2,75				-0,006**	0,003	-2,18	-0,005**	0,003	-1,96
Số năm đi học				-0,079***	0,008	-10,53	0,016	0,011	1,42	-0,065***	0,011	-5,87
Bằng cấp cao nhất	0,033*	0,019	1,73	-0,014	0,020	-0,71	0,021	0,030	0,70	-0,052*	0,029	-1,79
Tình trạng hôn nhân	-0,132	0,163	-0,81	-0,542***	0,151	-3,59	-0,162	0,225	-0,72	-0,565***	0,198	-2,85
Chủ hộ đi làm ăn xa	0,339	0,239	1,38	-0,221	0,316	-0,70	0,150	0,362	0,42	0,099	0,425	0,23
Đặc trưng hộ												
Quy mô hộ	0,029*	0,016	1,84	0,018	0,016	1,14	0,037	0,024	1,56			
Tỷ lệ người phụ thuộc				0,473	0,093	5,11				0,559***	0,137	4,08
Tổng diện tích đất (m^2)	7,47e-07	2,12e-06	0,35	-2,42e-06	2,31e-06	-1,05	-1,61e-06	3,18e-06	-0,51	1,17e-06	3,27e-06	0,36
Có người đi làm ăn xa				0,086	0,085	1,01	0,303***	0,107	2,84	0,072	0,118	0,61
Thành thị - nông thôn	-0,491***	0,068	-7,22	-0,495***	0,073	-6,80	-0,589***	0,101	-5,83	-0,483***	0,102	-4,75
Thu nhập bình quân 2010	-0,0003***	0,00003	-9,24				-0,0003***	0,00005	-6,33			
Dân tộc	-0,776***	0,058	-13,30	-1,110***	0,060	-18,52	-0,818***	0,087	-9,41	-0,987***	0,087	-11,35
Hệ số chặn	0,377**	0,186	2,02	0,819***	0,167	4,89	0,328	0,271	1,21	1,080***	0,248	4,35

Ghi chú: *Giới tính chủ hộ là biến giả nhận giá trị bằng 1 với chủ hộ là Nam và bằng 0 với chủ hộ là Nữ;*
Tình trạng hôn nhân của chủ hộ là biến giả nhận giá trị bằng 1 với chủ hộ đã kết hôn và bằng 0 nếu ngược lại;
Các biến giả Chủ hộ đi làm ăn xa và Có người đi làm ăn xa nhận giá trị bằng 1 nếu có và bằng 0 nếu ngược lại;
Thành thị - nông thôn là biến giả nhận giá trị bằng 1 với hộ thuộc khu vực thành thị và bằng 0 với khu vực nông thôn;
Dân tộc là biến giả nhận giá trị bằng 1 với hộ là dân tộc Kinh và bằng 0 với hộ dân tộc thiểu số;
Biến bằng cấp cao nhất nhận các giá trị 0, 1, 2, 3 và 4 tương ứng với Không có bằng cấp, có bằng cấp Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông và có bằng cấp cao hơn cấp Trung học phổ thông.
*, **, *** *tương ứng cho biết ý nghĩa thống kê ở các mức 10%, 5%, 1%.*

Nguồn: *Tính toán của các tác giả*

Bảng 5: Tác động của việc tham gia các CS trợ giúp trong năm 2010 đến phúc lợi HGĐ trong các năm 2012 và 2014

Chỉ tiêu phúc lợi	2012		2014	
	HTTLSX	HTTN	HTTLSX	HTTN
Thu nhập (nghìn đồng)				
Tổng thu nhập cả năm	-5914,693*** (2065,151)	-6500,895*** (1785,944)	-3560,718 (3182,112)	-7716,713** (3142,263)
Tiền lương, tiền công	898,4123 (1297,648)	346,2062 (1135,293)	3313,32 (2209,442)	-182,5199 (1745,259)
Thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp	2294,858*** (741,9126)	1728,875** (830,4355)	3725,47*** (1154,058)	2754,857** (1176,489)
Thu nhập từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp	31,84937 (761,12)	263,3064 (756,9382)	248,311 (1273,664)	421,4418 (1088,78)
Chi tiêu (nghìn đồng)				
Tổng chi tiêu	-1571,647* (858,3898)	-1559,677** (708,649)	380,5331 (1208,574)	-319,5888 (1115,119)
Chi cho giáo dục	-422,73*** (161,5863)	-41,6578 (135,8687)	-538,8295** (253,2859)	-267,1212 (224,4205)
Chi cho y tế và chăm sóc sức khỏe	60,25179 (105,5601)	-146,5999 (132,2284)	319,6057 (201,9964)	251,025 (182,6435)
Chi mua lương thực thực phẩm	-66,57256 (45,29706)	0,655940 (57,761)	-71,02101 (76,31632)	-112,5332 (89,71471)
Chi mua đồ dùng lâu bền	59,90632 (210,1624)	505,3697** (216,6465)	912,0991** (359,6011)	1144,598*** (377,8775)
Chi sinh hoạt	-273,4365*** (81,41568)	-379,368*** (74,29173)	-211,2146 (144,2776)	-534,7581*** (153,9764)
Đầu tư cho sản xuất kinh doanh	-2051,708* (1158,395)	654,5942 (1185,989)	-1993,063 (2183,668)	-38,49895 (1939,079)

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc là các sai số chuẩn ước lượng bằng phương pháp bootstrap
, **, * tương ứng cho biết ý nghĩa thống kê ở các mức 10%, 5%, 1%.*

Nguồn: Tính toán của các tác giả

trình độ cao hơn do có khả năng mang lại hiệu quả lớn hơn. Những hộ có *chủ hộ không lập gia đình* hoặc có *tỉ lệ người phụ thuộc* cao có xác suất nhận được HTTN lớn hơn đáng kể so với các hộ còn lại, trong khi tác động dương của biến *quy mô hộ* và biến giả *hộ có người đi làm ăn xa* chỉ có ý nghĩa thống kê đối với khả năng nhận HTTLSX của các hộ. Bên cạnh đó, *các hộ ở khu vực nông thôn* và các hộ dân tộc thiểu số có khả năng nhận được trợ giúp cao hơn nhiều so với các hộ còn lại ở cả hai nhóm CS với hệ số ước lượng mang dấu âm, có ý nghĩa ở mức rất cao và có giá trị tuyệt đối lớn nhất trong số tất cả các biến số trong mô hình.

Từ các kết quả về xác suất tính toán được, chúng tôi tiến hành xác định vùng hỗ trợ chung và loại bỏ các quan sát không nằm trong vùng này. Sau đó, phương pháp DID được áp dụng để phân tích tác động của các CS hỗ trợ đến phúc lợi của HGĐ với kết quả được trình bày trong Bảng 5.

Có thể thấy, việc tham gia các nhóm CS hỗ trợ trong năm 2010 chưa cho thấy tác động tích cực làm cải thiện *tổng thu nhập* của các hộ trong các năm 2012, 2014. Cụ thể, trong năm 2012, mức gia tăng tổng thu nhập của các hộ tham gia CSHTTN và HTTLSX thấp hơn lần lượt khoảng 6,5 triệu và 5,9 triệu đồng so với mức gia tăng tương ứng của các hộ không tham gia vào bất cứ chương trình CS nào. Mặc dù vậy, tình hình trở nên khả quan hơn trong năm 2014 khi tác động tiêu cực này của CS có ý nghĩa thống kê ở mức thấp hơn đối với các hộ nhận HTTN và đặc biệt là không còn ý nghĩa đối với các hộ nhận HTTLSX, cho thấy tác động của các CS

này có thể có độ trễ tới khả năng cải thiện phúc lợi của các hộ.

Tuy nhiên, khoản *thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp* của các hộ nhận CS lại có xu hướng biến động theo hướng tích cực rất rõ ràng ngay từ năm 2012, với các hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức cao. CSHTTN khiến mức gia tăng thu nhập từ sản xuất nông nghiệp của các hộ cao hơn 1,7 triệu so với các hộ không nhận hỗ trợ trong năm 2012 và con số này tăng lên 2,8 triệu đồng vào hai năm sau đó. Tác động tích cực tới thu nhập từ sản xuất nông nghiệp từ CSHTTLSX còn ấn tượng hơn, với mức chênh lệch kép giữa nhóm tham gia và nhóm đối chứng lần lượt đạt 2,3 triệu đồng và cải thiện lên 3,7 triệu đồng trong hai năm 2012 và 2014 với ý nghĩa thống kê rất cao ở mức 1%, cho thấy phần nào tính hiệu quả và đúng hướng của CS. Bên cạnh đó, hai nhóm CS trợ giúp này cũng có xu hướng tác động dương tới *thu nhập từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp* của các hộ và cũng gia tăng mức độ tác động theo thời gian, với tác động của nhóm CSHTTN trực tiếp lớn hơn, tuy nhiên các hệ số ước lượng đều không có ý nghĩa. Ngoài ra, việc nhận hỗ trợ CS dường như cũng không có tác động rõ ràng nào tới *tiền lương hay tiền công* nhận được của các hộ này.

Mức gia tăng trong *tổng chi tiêu* của các hộ nhận hỗ trợ cũng có xu hướng thấp hơn khoảng 1,6 triệu đồng so với mức tương ứng của các hộ còn lại trong năm 2012 đối với cả hai nhóm CS. Tuy nhiên, trong năm 2014, mức chênh lệch này đã giảm đi và không còn ý nghĩa thống kê đối với các hộ tham gia CSHTTN, trong khi đó, CSHTTLSX đã cho thấy tác động tích cực tới tổng chi tiêu của các hộ với chênh lệch kép vào khoảng 381 nghìn đồng, tuy tác động này không có ý nghĩa về mặt thống kê.

Trong cơ cấu chi tiêu, so với nhóm không được nhận hỗ trợ, các hộ tham gia CS có xu hướng gia tăng *chi tiêu cho y tế* và đặc biệt tăng nhiều nhất *chi tiêu cho đồ dùng lâu bền*, tức là họ dường như đã có điều kiện để quan tâm hơn tới việc cải thiện sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống. Cụ thể, các hộ được nhận HTTN tăng chi tiêu cho đồ dùng lâu bền nhiều hơn khoảng 500 nghìn đồng và 1,1 triệu đồng so với nhóm không nhận hỗ trợ lần lượt sau hai năm và sau bốn năm với ý nghĩa thống kê ở mức rất cao (1%), trong khi các con số này đối với các hộ nhận HTTLSX lần lượt là 60 nghìn và 912 nghìn đồng. Tuy nhiên, ngược lại, mức gia tăng trong *chi tiêu cho giáo dục và chi tiêu cho sinh hoạt* của những hộ được nhận CS lại thấp hơn khá rõ, một phần do các CS đã giúp họ giảm thiểu được ít nhiều các chi phí này. Ngoài ra, lượng gia tăng *chi tiêu cho lương thực thực phẩm* và đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ nhận HTTLSX luôn thấp hơn so với nhóm không tham gia CS, còn đối với các hộ được HTTN trực tiếp thì mức gia tăng các khoản chi tiêu này chỉ cao hơn so với nhóm không được hỗ trợ trong năm 2012 rồi lại thấp hơn vào hai năm sau đó, cho thấy phần nào tác động ngắn hạn và không bền vững của nhóm CS này mặc dù các hệ số liên quan đều không có ý nghĩa thống kê.

Tóm lại, kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy các CS hỗ trợ tuy chưa thể cải thiện rõ rệt phúc lợi của các hộ nghèo trong giai đoạn nghiên cứu nhưng tác động của các CS này đều có xu hướng biến chuyển theo hướng tích cực theo thời gian. Điều đáng chú ý là, các hộ tham gia CS mặc dù không tăng tổng thu nhập hay tổng chi tiêu nhưng lại gia tăng được đáng kể các thành phần thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp, đồng thời chi tiêu nhiều hơn cho hàng hóa lâu bền và các dịch vụ y tế.

5. Kết luận

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định các nhân tố quyết định khả năng tham gia các CSHTTLSX và HTTN và ước lượng tác động của các CS này tới phúc lợi của HGĐ ở Việt Nam.

Kết quả ước lượng mô hình PSM cho thấy các biến độ tuổi, trình độ giáo dục của chủ hộ và các biến giả khu vực và dân tộc quyết định khả năng tham gia cả hai nhóm CS hỗ trợ của HGĐ; trong khi đó, các nhân tố xác định xác suất tham gia CSHTTLSX còn có quy mô hộ, thu nhập bình quân và biến giả hộ có người đi làm ăn xa và các nhân tố xác định xác suất tham gia CSHTTN bao gồm tỉ lệ người phụ thuộc và tình trạng hôn nhân của chủ hộ.

Kết quả ước lượng từ mô hình DID cho thấy việc tham gia các CS hỗ trợ vào năm 2010 chưa có tác động tích cực làm cải thiện *tổng thu nhập* của các hộ sau khoảng thời gian bốn năm, nhưng lại làm gia tăng đáng kể thành phần thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp của các hộ này với mức độ tăng dần theo thời gian, đặc biệt đối với những hộ tham gia CSHTTLSX, đồng thời cho thấy dấu hiệu cải thiện thành phần thu nhập từ hoạt động sản xuất phi nông nghiệp đối với cả hai nhóm hộ. Điều này cho thấy tác động của các CS này tới khả năng cải thiện phúc lợi của các hộ có thể có độ trễ. Đồng thời, các

CS cũng chưa cho thấy tác động tích cực rõ ràng tới *tổng chi tiêu* của các hộ được nhận hỗ trợ. Đối với các thành phần chi tiêu, các hộ này có xu hướng tăng chi chủ yếu cho hàng hóa lâu bền và dịch vụ y tế, trong khi giảm chi cho giáo dục và chi sinh hoạt một cách tương đối so với các hộ không nhận trợ giúp. Riêng với các hộ nhận HTTN, các khoản chi cho lương thực thực phẩm và đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh chỉ có dấu hiệu tăng lên sau hai năm rồi sau đó lại giảm đi. Điều đó cho thấy tác động của nhóm CS này dường như không bền vững.

Kết quả nghiên cứu thực nghiệm trên chỉ ra rằng nhóm CSHTTLSX có lẽ vẫn hiệu quả hơn các CS hỗ trợ trực tiếp bằng tiền trong việc cải thiện phúc lợi của người nghèo. Kết quả này khá trùng hợp với kết quả của nhiều nghiên cứu quốc tế. Tuy nhiên, mức độ tác động các CS này ở Việt Nam vẫn còn khá khiêm tốn. Để chương trình hỗ trợ này nhằm trúng đối tượng, có tác động tích cực và bền vững, cần có các nghiên cứu kỹ lưỡng, sâu hơn và với chuỗi thời gian dài hơn để xác định được các tiêu chí tham gia đúng và đầy đủ, có cách thức thực hiện hỗ trợ hiệu quả và không tốn kém và tiến hành giám sát, đánh giá quá trình thực hiện hỗ trợ một cách khách quan và minh bạch.

Tài liệu tham khảo

Chow, G.C. (2006), 'Rural Poverty in China: Problem and Policy', *CEPS Working paper*, 134.

Elkins, M., Feeny, S. & Prentice, D. (2015), 'Do Poverty Reduction Strategy Papers reduce poverty and improve well-being?', Discussion Paper, 15(02), The University of Nottingham, February 2015.

Hồ Đình Bảo (2016), 'Tác động của hỗ trợ tư liệu sản xuất và thu nhập đến phúc lợi hộ gia đình Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế Đối ngoại*, 81, 11-19.

Kumari, L. (2013), 'Poverty Eradication in India: A Study of National Policies, Plans and Programs', *International Refereed Research Journal*, 4(2), 68-80.

Mendola, M. (2006), 'Agricultural technology adoption and poverty reduction: A propensity-score matching analysis for rural Bangladesh', *Food Policy*, 32(2007), 372-393.

Nguyễn Ngọc Sơn (2012), 'Chính sách giảm nghèo ở nước ta hiện nay: Thực trạng và định hướng hoàn thiện', *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 181, 19-26.

Nyangena, W. & Maurice, O.J. (2014), 'Impact of Improved Farm Technologies on Yields – The Case of Improved Maize Varieties and Inorganic Fertilizer in Kenya', *Environment for Development*, Discussion Paper Series, EfD DP 14-02, SIDA.

Oi, J. C. & Haas, W. (2008), *Develoment Strategies, Welfare Regime and Poverty Reduction in China*, UNRISD Project on Poverty Reduction and Policy Regimes.

Phan Thị Nữ (2010), 'Đánh giá tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam', Luận văn Thạc sỹ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Trần Thị Thanh Tú, Nguyễn Quốc Việt & Hoàng Hữu Lợi (2015), 'Determinant of Access to Rural Credit and Its Effect on Living Standard: Case Study about Poor Households in Northwest, Vietnam', *International Journal of Financial Research*, 6(2), 218-230

Venetoklis, T. (2004), 'An Evaluation of Wage Subsidy Programs to SMEs Utilising Propensity Score Matching', *VATT Research Reports*, Government Institute for Economic Research, Helsinki, Finland.

Vương Quốc Duy (2012), 'Impact of Different Access to Credit on Long and Short Term Livelihood Outcomes: Group-based and Individual Microcredit in the Melong Delta of Vietnam', CAS Discussion Paper No. 86, Centre for International Management and Development Antwerp & Centre for ASEAN Studies.